

CHƯƠNG V. MIANMA

I. ĐẤT NƯỚC VÀ DÂN CƯ

1. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Mianma còn gọi là Miến Điện (Hán - Việt) nằm ở phía Tây Bắc của bán đảo Trung Ấn. Đất nước Mianma nằm trong toạ độ từ 92 đến 101 độ kinh Đông và từ 10 đến 28 độ vĩ Bắc. Tây Bắc giáp Ấn Độ và Băngladét, Bắc và Đông Bắc giáp với Trung Quốc, Đông giáp với Lào và Thái Lan, phía Nam là vịnh Ben Gan. Diện tích Mianma là 678.000 km², dân số tính đến năm 1996 là khoảng 46,83 triệu người.

Địa hình Mianma có thể chia làm bốn vùng lớn : vùng núi ở phía Bắc và phía Tây nối liền với dãy Hymalaya, có độ cao trung bình từ 1800 đến 6000m, vùng cao nguyên ở phía Đông, trung bình 900m, vùng Trung Mianma nằm giữa hai con sông Irrawaddy và Salween và vùng Hạ Mianma là đồng bằng châu thổ rộng lớn, màu mỡ. Ở phía Bắc Mianma có nhiều hồ lớn, trong đó lớn nhất là hồ Indôtrôgi và Indô.

Hai con sông lớn nhất ở Mianma là Irrawaddy và Salween, cung cấp lượng nước và phù sa cho đời sống và sản xuất của con người. Đồng thời, chúng cũng giữ vai trò quan trọng về giao thông vận tải, nguồn cá vô tận cho con người. Bờ biển Mianma dài 3200km, rất thuận lợi cho việc đánh bắt cá và phát triển nghề hàng hải của cư dân.

Rừng Mianma chiếm khoảng 58,5% diện tích, với nhiều loại động thực vật phong phú. Mianma là nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gỗ tẻch, đáp ứng 75% nhu cầu loại gỗ này trên thị trường thế giới. Trữ lượng các loại khoáng sản như than, thiếc, chì, tungxít, đá quý và dầu hỏa rất cao ở khắp bốn vùng của đất nước .

Khí hậu của Mianma thuộc vành đai nhiệt đới gió mùa, với hai mùa tương đối rõ rệt là mùa mưa nóng ẩm và mùa lạnh khô hanh. Gió Tây Nam gây ra mưa nhiều, nhất là tháng 6. Mianma có độ ẩm cao, lượng mưa trung bình hàng năm lên tới 1700 mm. Vùng cao của Mianma tương đối ôn hòa, vùng hạ ven biển Mianma có khí hậu ẩm ướt, biên độ nhiệt hai mùa khá cao từ 15 đến 37⁰C.

2. DÂN CƯ

Điều kiện tự nhiên của Mianma rất thuận lợi và là cơ sở cho sự sinh tụ của nhiều tộc người ngay từ buổi bình minh của loài người. Hiện nay, Mianma là một quốc gia đa dân tộc, theo các học giả Mianma thì các quốc gia này có khoảng 70 tộc người. Về đại thể, có thể phân chia các tộc người Mianma theo các ngôn ngữ sau:

Hệ ngôn ngữ Môn - Khmer gồm các tộc người Môn, là tổ tiên của người Wa, người Palaun ở Đông Bắc Mianma. Nhưng hiện nay, họ chiếm tỷ lệ rất ít trong cộng đồng dân cư ở Mianma và bị người Mianma đồng hóa sâu sắc.

Hệ ngôn ngữ Tạng - Mianma gồm các tộc người Mianma, Kachin, Karen, Kala, Chin và Lôlô. Tổ tiên trực tiếp của người Mianma hiện nay là người Pyre đã di cư từ phía Bắc xuống Mianma từ thiên niên kỷ thứ I trước Công nguyên. Quá trình thiên di của cư dân nhóm Tạng - Mianma còn kéo dài đến tận thế kỷ thứ XVII.

Hiện nay, người Mianma là dân tộc lớn nhất chiếm khoảng 70 % dân số Mianma.

Hệ ngôn ngữ Hán, Thái gồm các tộc người Shan, Khửu, Lự, Lào, Kokany ... Từ thế kỷ trước Công Nguyên, nhóm dân cư này đã di cư vào Mianma từ phía Bắc. Họ đã hòa nhập vào cuộc sống với các tộc người khác nhau trên đất Mianma.

Hệ ngôn ngữ Malayo - Polinêdiens là những cư dân Mã Lai còn sót lại như Mã Lai, Mauken phân bố ở bờ biển phía Nam.

Như vậy, thành phần tộc người ở Mianma rất phức tạp, phức tạp ngay cả trong nhóm Tạng -Mianma. Mặc dù là những cư dân mới thiên di đến Mianma nhưng nhóm Tạng - Mianma đã chiếm số đông và là những chủ nhân từ rất lâu đời của đất nước Mianma.

II. CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ CỦA MIANMA

1. SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC QUỐC GIA SƠ KỲ Ở MIANMA

Cũng như các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Mianma có một nền văn hóa khảo cổ phát triển liên tục. Người ta đã phát hiện ra những hiện vật tại di chỉ Anyath thuộc sơ kỳ đá cũ, Pađalin thuộc sơ kỳ đá mới và nhiều di chỉ khác.

Điều đặc biệt là lần đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á, người ta đã tìm thấy những bức vẽ trên hang đá Pađalin.

Song nhìn chung, thời đại đồ đá giữa, đồ đá mới và cả thời đại kim khí cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Mặc dù mới chỉ tìm thấy một ít công cụ đồng thau ở vùng giáp ranh với Lào, Thái Lan, nhưng các nhà nghiên cứu vẫn cho rằng, thời đại đồ đồng được kết thúc vào khoảng những năm đầu Công nguyên để nhường chỗ cho đồ sắt. Cùng với sự phát triển liên tục đó là sự phân hóa giai cấp, hình thành nên các quốc gia sơ kỳ trên lãnh thổ Mianma .

Người Môn cư trú ở vùng hạ lưu 3 con sông lớn là Irrawaddy, Salween, Sittang, họ được coi là dân cư bản địa ở Mianma. Họ đã tiếp nhận văn hóa Phật giáo Ấn Độ. Quốc gia sơ kỳ của người Môn rất có thể đã ra đời. Người ta giả thuyết rằng, quốc gia đó là Dvaravati của dân tộc ở miền Trung Thái Lan (xem lịch sử Thái Lan). Quốc gia thần phục Phùnnam mà tài liệu cổ Trung Quốc có nhắc đến là xứ Kim Lân (xứ Vàng). Đầu thế kỷ IX, nổi bật lên trong số các quốc gia Môn là quốc gia Ramanadesa (di thần), được nhà Đường ở Trung Quốc công nhận từ năm 805, nhưng đến năm 835 bị Nam Chiếu tiêu diệt. Ngoài ra, còn có các quốc gia Môn khác là Kunlun, Thaton, Pêgu đều ở miền Nam Mianma. Người Môn đã có một nền văn hoá cao: họ đi đầu trong nông nghiệp trồng lúa, đậu và là người sáng tạo ra hệ thống thủy lợi ở đồng bằng Kyaukse. Họ sáng tạo ra chữ Môn và tiếng Môn cổ và có một hệ thống chính quyền tương đối hoàn chỉnh. Phật giáo là tôn giáo chính của người Môn.

Người Pyu là bộ phận tiên phong của nhóm Tạng - Mianma đã di cư vào miền Trung Mianma. Do điều kiện địa lý thuận lợi, xã hội người Pyu đã phân hóa nhanh chóng. Quốc gia sơ kỳ của người Pyu đã ra đời ở Prôm (Srikshetra) vào thế kỷ V. Theo tài liệu khảo cổ học (di chỉ Môza), nhật ký của Nghiã Tĩnh và Huyền Trang, vương quốc này theo Phật giáo. Cư dân thực hiện hoả táng và thờ tro xương trong những bình nhỏ. Một số công trình Phật giáo đã được xây dựng, dấu vết còn lại trên ba di chỉ Bôbôgi, Payama và Pagagi. Thông qua các kết quả khai quật khảo cổ học, nhất là thư tịch cổ Trung Quốc, ta được biết: xã hội người Pyu đã phát triển, thành thị đông đúc, luật pháp nghiêm minh nhất là tiền bạc được lưu hành, buôn bán phát triển ..

Người Mianma ở phía Đông sống khá tập trung. Trong khi quốc gia của người Pyu bị Nam Chiếu tấn công và suy sụp, thì từ 19 làng ở ngã ba sông Chindwin – Irrawaddy, quốc gia Pagan của người Mianma đã ra đời. Ban đầu vương quốc của người Mianma dựa trên sự liên minh lỏng lẻo của các bộ lạc định cư ở đồng bằng Kyaukse và Minbu. Họ cũng tôn thờ Phật giáo như các vương quốc Môn và Pyu.

2. SỰ PHÁT TRIỂN THỊNH ĐẠT CỦA MIANMA(1044 - 1752)

Sự phát triển bước đầu của các vương quốc Mianma (giai đoạn Pagan 1044 - 1531)

Anawrahta (1044 -1077) là người đầu tiên thống nhất Mianma và đóng đô ở Pagan. Trong thời trị vì của mình, Anawrahta đã mang quân chinh phục các tiểu vương quốc của người Môn, Pyu, Mianma và người Shan, đồng thời tiến công Campuchia. Ông đã xây dựng một bộ máy chính quyền trung ương tập quyền, xây dựng chữ viết Mianma, những chùa tháp theo đạo Phật Tiểu thừa, những công trình thủy lợi ...

Trên cơ sở đó, vương quốc Pagan đã phát triển thịnh vượng vào thế kỷ thứ XII, chính trị ổn định, bộ luật đầu tiên được soạn thảo, bộ máy được hoàn chỉnh, nền tảng tư tưởng được xây dựng, hệ thống cân đo được thống nhất. Đứng đầu bộ máy hành chính là vua, dưới vua có các quan thượng thư gọi là amát, dưới nữa là có cả một hệ thống quan chức xuống tới tận các làng (rợva) và tiểu khu (aráp). Thành phần dân cư chủ yếu vẫn là nông dân, thợ thủ công và thương nhân, tạo thành tầng lớp bị trị đối lập với các giai cấp thống trị kể trên. Công cuộc xây dựng đền chùa tiếp tục được đẩy mạnh, Pagan trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng.

Sang thế kỷ thứ XIII, vương quốc Pagan bắt đầu bị tan rã do các thế lực quân phiệt cát cứ và sự nổi dậy của người Môn, người Shan. Cùng lúc đó, làn sóng xâm lược của quân Mông - Nguyên tràn xuống Mianma. Năm 1277, 12.000 quân Nguyên tràn xuống chiếm được kinh đô Pagan. Năm 1283, 1285 quân Nguyên lại tiếp tục xâm lược Mianma lần thứ hai, thứ ba và lập nên chính phủ bù nhìn. Nhân cơ hội này, người Môn lại nổi dậy, Arakan cũng tuyên bố độc lập. Mianma ở trong tình trạng phân liệt kéo dài.

Ở miền Bắc, ba anh em tộc trưởng người Shan dựa vào quân Nguyên hùng cứ vùng Taragya. Ở miền Nam, thủ lĩnh người Môn là Tarabya cũng lập thế lực riêng ở vùng đồng bằng Kyaukse. Năm 1331, khi quân Nguyên rút về nước, Mianma lại bị phân liệt thành nhiều vương quốc nhỏ đối lập nhau. miền Bắc là vương quốc của người Shan. Miền Trung là vương quốc Ava rồi đến Tônggu và các vương quốc khác của người Môn.

Tình trạng cát cứ và chiến tranh liên miên đã làm cho đất nước trở nên tiêu điều. Làng mạc bị cướp phá, thủy lợi bị phá hủy, kinh tế bị suy đồi. Nhà chùa là nơi tương đối yên tĩnh thành chốn nương náu của các nông dân nghèo khổ. Nổi bật là

các chùa Xuê Mâuđao ở Pêgu, Xuê Pagôn ở Rangoon, chỉ còn một số tiểu vương quốc như Ava và Tônggu là tương đối hùng mạnh hơn cả.

Sự thống nhất và cường thịnh của Mianma giai đoạn Tônggu (1531 - 1752)

Vào nửa đầu thế kỷ XVI, vương quốc Tônggu đã trở thành vương quốc hùng mạnh nhất ở Mianma. Năm 1531, Tabinshwethi lên ngôi vua lúc mới 20 tuổi (1531 - 1550). Tabinshwethi đã thừa kế vương quốc giàu có và hùng mạnh. Ông liên tục mở các cuộc tấn công vương quốc Pêgu của người Môn, Arakan của người Shan ,... và tấn công Ayuthay. Năm 1550 ông bị một thủ lĩnh người Môn giết chết tại Pêgu.

Bayinaung, em rể ông kế ngôi, tiếp tục sự nghiệp thống nhất Mianma. Năm 1553, Bayinaung đã chiếm được thủ phủ Ava và các tiểu quốc người Shan, làm chủ hoàn toàn Bắc Mianma. Năm 1563, ông đánh chiếm Chiêngmai và xâm lược Lan Xạng. Như vậy sau 4 năm cầm quyền, Bayinaung đã thống nhất Mianma và mở rộng lãnh thổ ra xung quanh.

Nhưng sau khi Bayinaung chết (1581), con ông là Nandabayin đã không cai trị nổi một đất nước rộng lớn được xác lập bằng quân sự. Mâu thuẫn với Ayuthay biến thành những cuộc chiến tranh liên miên. Nandabayin bị giết, một người con khác của Bayinaung là Nyaungyan đang cầm quyền ở Ava, đã tiến công khôi phục lại lãnh thổ. Đầu thế kỷ thứ XVII, Nyaungyan đã chinh phục các tiểu vương quốc Shan, Prôm (1607), Tônggu (1610), Arakan (1613), chiếm lại Mactaban và Chiêngmai (1615).

Trong giai đoạn Tônggu, kinh đô của vương quốc lúc đặt ở Tônggu (miền Trung) lúc đặt ở Pêgu (miền Nam), lúc ở Ava. Vương quốc Mianma tiếp tục được củng cố và phát triển vững chắc. Nền kinh tế Mianma phát triển, nhiều thương nhân châu Âu được phép lập thương điểm và xưởng máy. Bộ luật đầu tiên bằng tiếng Mianma - Maharaja Phamma được soạn thảo dưới thời vua Thalun (1629 - 1648).

Từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, người Môn tiếp tục nổi dậy chống triều đình Tônggu. Ayuthay cũng không ngừng tấn công Mianma. Tháng 4/1752, Binnyadala, thủ lĩnh người môn đã phế truất vị vua cuối cùng của triều đại Tônggu. Lịch sử Mianma bước sang một giai đoạn mới.

3. SỰ SUY THOÁI CỦA VƯƠNG QUỐC MIANMA VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG SỰ XÂM LƯỢC VÀ NÔ DỊCH CỦA THỰC DÂN ANH (1752 – 1948)

Sự suy thoái của đất nước Mianma (1752 - 1885)

Sau sự kiện 1752, thủ lĩnh người Mianma là Alaungpaya đã thành lập quân đội, tấn công người Môn. Năm 1755, Alaungpaya sau khi chinh phục được cả Mianma đã đổi tên Đagôn, nơi có chùa Xuê Đagôn (Chùa vàng), thành Rangoon (nghĩa là sự kết thúc chiến tranh) và lên làm vua, lập nên triều đại Konbaungset trị vì đến năm 1885.

Dưới triều đại Konbaungset, tổ chức hành chính cũng như thời Tôngg, mâu thuẫn trong xã hội gay gắt, xung đột bên trong và bên ngoài diễn ra trầm trọng hơn bao giờ hết. Vương quốc Mianma bước vào giai đoạn khủng hoảng trầm trọng. Từ năm 1766 đến 1770, Mianma phải tiến hành cuộc chiến tranh chống Mãn Thanh xâm lược thắng lợi. Từ năm 1767 đến năm 1776, chiến tranh Mianma – Xiêm diễn ra, kết quả Mianma bị thua to, Chiêngmai bị sát nhập hẳn vào Xiêm. Tranh chấp giữa Mianma với Ấn Độ về vùng đất Arakan cũng xảy ra thường xuyên.

Từ năm 1795, tranh chấp về vùng Arakan chuyển hướng sang giữa Mianma với Anh. Năm 1795, một phái bộ Anh được cử sang Mianma để dàn xếp vụ Arakan, nhưng không có kết quả vì triều đình Mianma nghi ngờ thiện chí của Anh. Năm 1823, quân Mianma tấn công sang Ấn Độ rồi lại rút về. Năm sau, liên minh Anh - Ấn tấn công Mianma, chiếm được Rangoon, Prôm và một số vùng khác. Bị thất bại, triều đình Konbaungset xin giảng hòa, bồi thường chiến phí và cắt 2 tỉnh miền Nam cho Anh vào năm 1826.

Thực dân Anh từng bước lấn chiếm Mianma. Năm 1852, Anh chiếm Pêgu, kiểm soát miền Bắc và quyền tự do đi lại trên sông Irrawaddy. Năm 1878, hoàng tử Thibau lên ngôi đã liên kết với người Pháp và ra mặt chống Anh. Trước tình hình đó, ngày 14/11/1885, quân Anh đã tấn công kinh đô Mandalay và ngày 28/11/1885, vua Thibau phải xin hàng, Mianma trở thành thuộc địa của Anh.

Mianma trong thời kỳ thực dân Anh đô hộ(1885 - 1945)

Sau khi hoàn thành việc xâm lược Mianma, thực dân Anh biến nước này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh. Đứng đầu chính quyền thực dân Anh ở

Mianma là viên toàn quyền Anh, trực thuộc phó vương Ấn Độ¹. Dưới quyền có các tổng đốc người Anh cai trị các khu. Đơn vị hành chính cơ sở do Tutgi đứng đầu. Phần lớn Tutgi là người Mianma, vừa là người thu thuế, vừa là quan tòa, cảnh sát và quan cai trị hành chính. Ở các tiểu quốc Shan, Karen, thực dân Anh cai trị gián tiếp thông qua các lãnh chúa, quý tộc địa phương.

Năm 1897, thực dân Anh “lập ra hội đồng lập pháp” gồm 9 người do toàn quyền Anh chỉ định. Năm 1909, số thành viên Hội đồng lên đến 15 người, đều là người Anh. Bộ máy nhà nước cấp cao, quân đội và cảnh sát đều là người Anh và Ấn Độ. Trên thực tế Anh đã thủ tiêu triều đình phong kiến Mianma.

Như vậy, thực dân Anh đã lập ra bộ máy cai trị thuộc địa ổn định ở Mianma, bảo đảm việc khai thác thuộc địa và đàn áp phong trào dân tộc nước này. Hình thức bóc lột chủ yếu của Anh là thu thuế hiện vật đánh vào ruộng đất. Các loại thuế ngày càng nhiều đè nặng lên vai nông dân, thực dân Anh đã mở rộng diện tích cấy lúa. Năm 1900, diện tích tăng dần lên 7 lần so với năm 1865 (401.867 ha lên 2.786.963 ha)

Trong khoảng mấy chục năm, Mianma là nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới. Đồng thời, thực dân Anh đã tiến hành xuất khẩu gỗ tẻ: 270.000 cây/năm và cũng biến Mianma thành nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu loại gỗ này.

Về công nghiệp, thực dân Anh mở mang các ngành công nghiệp chế biến gỗ nông sản xuất khẩu, khai thác quặng mỏ, công nghiệp xay sát gạo, máy cưa, khai thác dầu lửa, khai thác mỏ bạc, vonfam, thiếc,... Đồng thời, Anh mở rộng hệ thống đường sắt, đường bộ và đường thủy để chuyên chở và khai thác nhiên liệu.

Đến cuối thế kỷ XIX mới xuất hiện một số nhà máy xay, máy cưa của giai cấp tư sản Mianma, nhưng qui mô rất nhỏ. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư sản Mianma lớn mạnh và cạnh tranh gay gắt với giai cấp tư sản Anh và Ấn Độ. Giai cấp vô sản công nghiệp cũng xuất hiện và ngày càng đông đảo. Giai cấp nông dân bị phân hoá, một bộ phận trở thành phú nông còn đại đa số trở thành vô sản công nghiệp. Họ phải bán sức lao động trong nhà máy xí nghiệp, trang trại và bị bóc lột hết sức nặng nề. Một tầng lớp địa chủ mới xuất hiện là chỗ dựa cho sự thống trị của Anh ở Mianma. Họ bóc lột nông dân theo lối nửa phong kiến.

Sau khi Mandalay bị thất thủ, một phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân Mianma bùng nổ, kéo dài suốt 10 năm trời (1885 - 1896). Phong trào chiến tranh du kích diễn ra khắp nơi dưới sự lãnh đạo của Sôveianbôtro, Mêleng,

¹ Năm 1858, công ty Đông Ấn Anh bị giải tán, chính phủ Anh cử một đại diện đứng đầu chính quyền thực dân Anh tại Ấn Độ. Viên đại diện đó gọi là Phó vương.

Ieng ... Người Môn, người Karen, người Shan cũng nổi dậy chống quân Anh xâm lược.

Đầu thế kỷ XX, phong trào dân tộc tư sản Mianma xuất hiện. Tham gia phong trào là công nhân và nông dân, sư sãi. Mở đầu cho phong trào là việc đấu tranh để bảo vệ và phục hưng Phật giáo. Năm 1897, “Hội Phật giáo” được thành lập ở Mandalay đã mở trường giáo lý, cổ vũ lòng yêu nước, đào tạo được nhiều nhà hoạt động chính trị nổi tiếng sau này. Năm 1902, chi nhánh của Hội được mở ở thành phố Bắtxây, năm 1904 ở đại học Rangoon. Trên cơ sở đó, năm 1906 “Hội liên hiệp thanh niên Phật giáo” được thành lập. Hội là linh hồn của chủ nghĩa quốc gia tư sản. Hội tuyên truyền cho quyền bình đẳng và mở mang dân trí, thức tỉnh ý thức dân tộc.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, nhiều tổ chức yêu nước mới ra đời, có đại biểu của nông dân, thợ thủ công, trí thức, tư sản dân tộc và một số địa chủ tham gia. Các tổ chức có liên hệ trực tiếp hoặc gia nhập liên hiệp thanh niên Phật giáo. Đến năm 1919, Hội liên hiệp thanh niên Phật giáo đã có 50 chi nhánh ở khắp đất nước. Phái trẻ chiếm ưu thế, đứng đầu là Uchikhơlai và Ubabe chủ trương: cấm người châu Âu mang giày vào chùa, chống giành toa xe riêng cho người châu Âu, không để ruộng đất lọt vào tay người nước ngoài, đuổi các đại biểu không do dân bầu ra khỏi hội đồng lập pháp, đòi tách Mianma ra khỏi Ấn Độ.

Cùng với phong trào đấu tranh du kích ở Pagan do Bô Tro lãnh đạo, tháng 12/1920, toàn thể sinh viên, học sinh ở Mianma đã tiến hành cuộc tổng bãi khoá đòi tách giáo dục Mianma ra khỏi Ấn Độ. Trước phong trào đấu tranh dân tộc lớn mạnh ở Mianma, chính phủ Anh buộc phải thi hành một số cải cách quan trọng. Năm 1921, quốc hội ở Anh quyết định thành lập uỷ ban cải cách do Frederick whyte làm chủ tịch. Năm 1923, Mianma trở thành một tỉnh dưới quyền quản lý của một viên toàn quyền, mở đầu quá trình tự trị của Mianma. Năm 1924, đạo luật đại học bổ sung được thông qua trong đó bộ trưởng giáo dục là người Mianma. Năm 1935, đạo luật của chính phủ Ấn Độ thuộc Anh đã qui định về việc tách hai nước sẽ có hiệu lực từ ngày 1/1/1937.

Đạo luật này qui định: Chính phủ Mianma trực thuộc quốc hội Anh; lập ra Bộ Mianma do một thủ tướng phụ trách, viên toàn quyền Mianma chỉ quản lý về quốc phòng, đối nội, đối ngoại, tiền tệ, tài chính. Việc quản lý tài chính chung được trao cho một hội các gồm 10 bộ trưởng, đứng đầu là một thủ tướng; ngành lập pháp có hai viện: Thượng viện gồm 36 thành viên, một nửa do Hạ viện bầu ra; quyền bầu cử cho mọi công dân nam nữ từ 21 tuổi trở lên. Tiến sĩ Bamaw trở thành thủ tướng đầu tiên của Mianma.

Tháng 1/1942, phát xít Nhật bắt đầu tấn công vào Mianma, tháng 5/1942, toàn bộ Mianma thuộc quyền kiểm soát của quân Nhật. Nhiều thành phố, làng mạc bị tàn phá, chính phủ bù nhìn thân Nhật được dựng lên dưới sự kiểm soát trực tiếp của Gotara Ogana. Nhân dân Mianma đã anh dũng tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống Nhật khắp mọi nơi. Tháng 8 /1944, do sáng kiến của Đảng Cộng sản, Liên minh tự do nhân dân chống phát xít được thành lập do Aungsan làm chủ tịch, Thantum (Đảng cộng sản) làm tổng thư ký. Dưới sự lãnh đạo của Liên minh, ngày 27/3/1945, cuộc khởi nghĩa toàn dân chống phát xít đã bùng nổ. Ngày 5/5/1945, nhân dân khởi nghĩa đã phối hợp với quân Anh giải phóng thủ đô Rangoon và đến tháng 8/1945 thì giải phóng hoàn toàn Mianma.

Phong trào đấu tranh bảo vệ nền độc lập chống thực dân Anh của nhân dân Mianma từ năm 1945 đến năm 1948

Sau khi thủ đô Rangoon được giải phóng, chính phủ Anh âm mưu đặt lại nền thống trị thực dân ở Mianma. Thấy rõ sức mạnh của nhân dân và uy tín của Liên minh tự do nhân dân chống phát xít, thực dân Anh đã không dám dùng vũ lực mà thực hiện thủ đoạn chia rẽ, hứa hẹn, lừa bịp, từng bước xác lập địa vị của mình. Ngày 17/5/1945, chính phủ Anh tuyên bố trao trả quyền tự do hoàn toàn cho Mianma nằm trong khối liên hiệp Anh, âm mưu phục hồi Hiến pháp năm 1937. Tháng 9/1945, Đô đốc hải quân Anh, Maobattơn đã ký với lãnh đạo Liên minh “Hiệp định về vấn đề quân kháng Nhật”, quy định lực lượng vũ trang của Liên minh từ 200.000 người xuống còn 5.000 người và sát nhập với quân Anh đóng tại Mianma.

Trước âm mưu của thực dân Anh, Đảng Cộng sản Mianma ra tuyên bố “phản đối Mianma của nước Anh, xây dựng Mianma của nhân dân Mianma”. Quân kháng Nhật không giao nộp vũ khí mà tiếp tục tổ chức chiến tranh du kích chống Anh. Tháng 11/1946, Đảng Cộng sản Mianma triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc đầu tiên của Liên minh tự do nhân dân chống phát xít, lên án âm mưu phục hồi chế độ thực dân của Anh, đòi thành lập chính phủ dân tộc, triệu tập Quốc hội lập hiến của Mianma.

Tháng 8/1946, thống đốc quân sự Anh Hubert Rance đã mời Aungsan tham gia hội đồng hành chính nhằm loại bỏ những người cộng sản khỏi liên minh. Tháng 11/1947, Aungsan dẫn đầu một phái đoàn sang Luân Đôn, đàm phán với Chính phủ Công Đảng của Thủ tướng Attlee. Thỏa thuận được ký kết, trong đó Anh đồng ý Mianma có quyền tự trị về tài chính, nhưng về quốc phòng và ngoại giao do Anh nắm giữ. Nhân dân Mianma đã sôi sục đấu tranh vũ trang đòi độc lập hoàn toàn. Người Karen, Shan, Kachin đấu tranh đòi tự trị. Tình hình đó bắt buộc Aungsan

phải khôn khéo thay đổi lập trường. Nhưng ngày 19/7/1947, Usaw (cựu thủ tướng Mianma) đã cho người ám sát Aungsan và 6 vị bộ trưởng trong nội các. Hubert Rance đã chỉ định Thakin Nu, Phó chủ tịch Liên minh lên thay thế Aungsan. Ngày 24/9/1947, Quốc hội Mianma đã nhất trí thông qua hiến pháp đòi độc lập hoàn toàn. Ngày 17/10/1947, chính phủ Anh và nội các Thakin Nu đã ký hiệp ước tại Luân Đôn, công nhận Cộng hòa liên bang Mianma là một quốc gia độc lập hoàn toàn. Ngày 4/1/1948 Hubert Rance chính thức chuyển giao quyền hạn cho Tổng thống Sao Shwethaik (tiểu vương Shan) và Thủ tướng Thakin Nu.

4. MIANMA TỪ NĂM 1948 ĐẾN NAY

Tình hình Mianma từ năm 1948 đến năm 1962

Sau khi được chính phủ Anh trao trả nền độc lập, chính quyền nhà nước Mianma do các đảng địa chủ - tư sản nắm giữ. Ảnh hưởng của Anh, Mỹ và Trung Quốc ngày càng gia tăng.

Trước phong trào đấu tranh đòi quyền tự trị của các tộc người Karen, Kachin, Shan và người Chin, Chính phủ Mianma đã công bố hiến pháp của Nhà nước liên bang gồm ba nội dung chính: thành lập chế độ dân chủ nghị viện, bao gồm các chế độ nội các và cai trị theo luật pháp, đối xử đặt biệt với các tộc người Karen, Kachin, Shan và một khu vực đặc biệt của người Chin, chuẩn bị thành lập một nhà nước phúc lợi xã hội chủ nghĩa.

Chính phủ liên bang Mianma đã từng bước đàn áp phong trào đấu tranh của các tổ chức phòng vệ quốc gia Karen (KNDO), quân tình nguyện nhân dân (có từ thời Aungsan) và Đảng Cộng sản. Cách mạng Trung Quốc thành công và đẩy các lực lượng tàn quân của Quốc dân đảng chạy khỏi lục địa Trung quốc. Một viên tướng của Tưởng Giới Thạch là Li Mi đã dẫn quân thâm nhập vào Mianma. Cuộc chiến tranh chống Quốc dân đảng của Li Mi được sự hậu thuẫn to lớn của Mỹ và Đài Loan. Từ năm 1958, người Arakan và người Môn ở Tenaserim nổi dậy đấu tranh mạnh mẽ, buộc Thủ tướng Unu phải tuyên bố thành lập hai bang cho Arakan và người Môn.

Đối với Anh, chính phủ Mianma cho phép quân Anh tiến vào các hải cảng, sân bay của mình. Về phần mình, Anh viện trợ tài chính và cử một phái đoàn chuyên gia quân sự hải, lục, không quân sang huấn luyện lực lượng quân đội Mianma. Thỏa hiệp này của chính phủ Mianma đã gây nên một làn sóng đấu tranh vũ trang của nhân dân khắp đất nước từ năm 1948 đến năm 1950. Chính phủ Thakin Nu chỉ kiểm soát được một vùng hẹp của đất nước, ngay cả thủ đô Rangoon cũng bị đe dọa.

Đối với Mỹ, ngay từ khi Mianma tuyên bố độc lập, chính phủ Mỹ đã tỏ ý muốn viện trợ cho Mianma. Sau khi quân quốc dân đảng của Li Mi tràn vào Mianma có sự hậu thuẫn của Mỹ, chính phủ Mianma của thủ tướng U Nu đã từ chối nhận viện trợ của Mỹ. Từ năm 1954, viện trợ của Mỹ vào các mục tiêu kinh tế nhằm gây ảnh hưởng với Mianma.

Đối với Trung Quốc, để tranh thủ giải quyết các vấn đề về biên giới, tháng 12 năm 1949, Mianma đã công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Năm 1960, một hiệp ước phân chia đường biên giới Mianma và Trung Quốc đã được ký kết tại Bắc Kinh. Đại bộ phận đường biên giới giống như Anh đã trao cho Mianma vào năm 1948.

Ngoài ra, Mianma đã thi hành đường lối đối ngoại trung lập. Từ năm 1950 đến năm 1956, Mianma đã ký những hiệp ước hữu nghị với Idê-nô-xia, Ấn Độ, Pakistan, Thái Lan. Mianma đã cùng một số nước bảo trợ Hội nghị Á - Phi lịch sử tại Băng Đung (Idê-nô-xia) tháng 4/1955.

Trong lĩnh vực kinh tế, Mianma chủ trương chính sách công nghiệp hóa đất nước trên cơ sở tăng xuất khẩu gạo để thu hút ngoại tệ. Tuy nhiên, với 70% dân số là nông dân, việc đầu tư kỹ thuật, vốn hạn chế đã làm cho chủ trương công nghiệp hóa đất nước của chính phủ Mianma bị thất bại. Trong các ngành công nghiệp chỉ có công nghiệp chế biến là tương đối phát triển.

Mianma từ năm 1962 đến nay

Sau ngày đảo chính quân sự 2/3/1962, Hội đồng cách mạng, cơ quan tối cao của nhà nước liên bang được thành lập. Từ đó bắt đầu thời kỳ cầm quyền của Đảng Cương lĩnh xã hội chủ nghĩa Mianma (1962 - 1988). Từ cuối năm 1988, Mianma đặt dưới sự điều hành của Hội đồng Khôi phục trật tự và luật pháp quốc gia (SLORC).

Trong 30 năm tự lực, hướng nội, Mianma có cơ sở hạ tầng rất lạc hậu, đặc biệt về giao thông vận tải và năng lượng, cung cách tổ chức và hoạt động của hệ thống tài chính kém cỏi, ít hiệu quả, tốc độ tăng trưởng của tổng sản lượng quốc dân ngày một đi xuống, lượng xuất khẩu gạo giảm dần hàng năm, tình trạng nội chiến diễn ra liên miên giữa các sắc tộc với chính phủ đã cản trở việc thực hiện các dự án kinh tế. Nền kinh tế Mianma phát triển theo hướng tập trung, quan liêu, bao cấp.

Từ cuối năm 1988, chính phủ Mianma đã tiến hành cải cách kinh tế với ba chính sách lớn: kêu gọi đầu tư, mở cửa, giải phóng khu vực kinh tế tư nhân và xử lý có hiệu quả đối với các doanh nghiệp nhà nước. Nhờ chính sách cải cách này, nền kinh tế Mianma đã bắt đầu khởi sắc. Năm 1990 có 21 liên doanh hữu hạn được

thành lập giữa các doanh nghiệp nhà nước và nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân năm 1989 là 3,7%, năm 1990 là 2,8%, năm 1991 là -1,0% và năm 1992 là 10,9%.

Về đối ngoại, Mianma vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách tập trung, tích cực tham gia vào các công việc quốc tế, đấu tranh vì hòa bình và ổn định khu vực châu Á và thế giới.

TaiLieu.vn

CHƯƠNG VI : MALAIXIA

I. ĐẤT NƯỚC VÀ DÂN CƯ

1. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Malaixia gồm 2 phần : Tây nằm trên bán đảo Mã Lai và Đông nằm trên đảo Borneo (còn gọi là Kalimantan). Tây Malaixia rộng khoảng 132.000km², có tọa độ từ 9 độ vĩ Bắc đến 2 độ vĩ Bắc, 105 độ kinh Đông đến 102 độ kinh Đông. Bắc là eo Kra (Thái Lan) nối bán đảo với lục địa châu Á, Nam là đảo quốc Singapore, Tây là eo biển Malacca, Đông là Thái Bình Dương, phần này gồm 11 bang là Perlis, Kedah, Perang, Perak, Kelantan, Trenggnu, Pahang, Selangor, Negri Sembilan, Malacca, Johore. Thủ đô Kuala Lumpur nằm ở bang Selangor. Đông Malaixia rộng khoảng 201.200 km² từ 0,5 độ vĩ Bắc đến 5 độ vĩ Bắc, 105,40 độ kinh Đông đến 109,36 độ kinh Đông. Nam là Indônêxia, Bắc là Thái Bình Dương và vương quốc Brunây. Dân số Malaixia tính đến năm 1996 là 20,14 triệu người.

Về địa hình: nổi lên ở bán đảo là dãy núi từ Bắc đến Nam, cao nhất là đỉnh Gunung Tahan 2156m. Đồng bằng chủ yếu là ven sông, xen vào đó là sinh lầy, đất đai phì nhiêu. Đông Malaixia gồm hai bang là Sabah và Sarawak, phần lớn là đồi núi. Dãy núi Crocker ở Sabah chạy song song với bờ biển phía Tây, đỉnh cao nhất là Kinabalu 3307m. Ở Sarawak, núi thấp hơn, chạy sát biển, đỉnh cao nhất không quá 2285m. Đồng bằng tập trung ở phía Đông có rừng nhiệt đới bao phủ. Bờ biển Malaixia dài, khúc khuỷu, cây cối tốt tươi rất thuận lợi cho du lịch phát triển. Khoáng sản Malaixia phong phú về chủng loại, nhiều nhất là thiếc ở bán đảo.

Rừng Malaixia thuộc hệ nhiệt đới gồm rừng miền núi, rừng đầm lầy và rừng ven biển ngập mặn. Cây gỗ chiếm tỷ lệ cao, nhiều loại lâm sản như mây, keo, cánh kiến trắng...có giá trị xuất khẩu cao. Diện tích rừng rất lớn, gần như bao phủ toàn bộ đất nước.

Sông ngòi ở Malaixia có hệ thống chi lưu khá dày đặc. Những con sông chính là Rejang, Kinatabangan, Mengiri... với độ dài khoảng gần 600km. Hàng năm, các con sông này bù đắp phù sa và cung cấp nước cho nông nghiệp trồng trọt. Đồng thời là nguồn cá vô tận và trục đường giao thông quan trọng giữa các vùng.

Khí hậu Malaixia là nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ khá đều, trung bình khoảng 32°C. Độ ẩm cao và có mưa quanh năm. Gió mùa cũng ảnh hưởng đến khí hậu: gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng giêng năm sau, gió mùa Tây Nam từ tháng 2 đến tháng 10. Độ ẩm lớn, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1700mm đến

1900mm. Động thực vật phong phú là bức tranh toàn cảnh về các loài động thực vật Đông Nam Á. Malaixia là nước xuất khẩu cao su thiên nhiên vào hàng đầu thế giới.

2. DÂN CƯ

Dân cư Malaixia có thể chia làm hai nhóm chính sau:

Các dân tộc bản địa Malaixia gồm thổ dân và người Mã Lai. Nhóm thổ dân gồm người Nêgritô, người Xakui (Xênôi) và người Giacun. Người Nêgritô sinh sống chủ yếu ở vùng phía Bắc của 3 bang Kêda, Pêrắc và Kêlantan. Họ có màu da đen, tóc xoắn, sống du mục, ăn trái, rễ cây và săn thú rừng. Hiện nay còn khoảng 3000 người sống thành từng gia đình, người Xakui sinh sống chủ yếu ở miền Trung Malaixia, họ có vóc dáng cao hơn người Nêgritô, da vàng và tóc sáng màu. Ngôn ngữ của họ là Môn - Ấn Nam, ở nhà sàn, trồng lúa, tổ chức thành bộ lạc và gia đình dưới quyền tộc trưởng. Người Giacun sống ở phía Nam bán đảo. Thủy tổ của họ từ Vân Nam (Trung Quốc) di cư tới, sinh sống trong rừng và dọc bờ biển. Họ cao lớn, da đen, râu rậm. Ngôn ngữ của họ là tiếng Mã lai. Tổ chức của họ ở dạng sơ khai.

Nhóm Mã Lai còn gọi là Oeutro – Malaixia, di cư từ Vân Nam (Trung Quốc) tới từ 2500 đến 1500 TCN, họ là cư dân săn bắn, hái lượm và trồng trọt, ở nhà sàn. Ngôn ngữ của họ thuộc hệ Nam Đảo, họ là nhóm cư dân tiếp nhận ảnh hưởng sớm của văn hoá Ấn Độ.

Dân bản địa ở Sabah và Savawak thuộc nhóm Nam Đảo. Họ di cư từ các vùng xung quanh đến dọc bờ biển và các con sông. Phương thức sinh sống chủ yếu của họ là nông nghiệp luân canh và đào lỗ tra hạt.

Các cư dân nhập cư gồm người Hoa và người Ấn. Người Ấn đầu tiên đến bán đảo gồm có các thương nhân, giáo sĩ đạo Bàlamôn và đạo Phật. Sau một quá trình sinh sống, họ kết hôn với phụ nữ bản xứ và du nhập sâu sắc văn hóa Ấn Độ vào đây. Từ thế kỷ thứ X, người Ấn Độ truyền bá đạo Hồi và kết hôn với lớp người ở đây, tạo ra lớp người tự xác định mình là người Mã Lai. Người Hoa di cư đến đầu tiên gọi là “Ba ba ” không theo đạo Hồi, sống rải rác ở Pênanh. Từ thế kỷ thứ XIX, họ ồ ạt di cư vào Malaixia rồi dần dần thao túng các cửa hàng buôn bán, mở thiếc ở Malaixia.

II. CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ MALAIXIA

1. CÁC QUỐC GIA SƠ KỲ TRÊN BÁN ĐẢO

Những kết quả khảo cổ học ở Malaixia cho biết. Thời tiền sử, các luồng cư dân đã di chuyển từ Bắc xuống Nam quần đảo. Ở Tampan, người ta đã phát hiện ra văn hóa đá cũ thuộc thời đại Pletoxen. Đến thời đại đá mới, các di chỉ khảo cổ học đã phân bố khắp mọi miền Malaixia: Pêrắc, Guakepa, Sabah và Sarawak.. theo tiến sĩ Callenfels (nhà khảo cổ học người Pháp) thì thời kỳ đồ đồng ở Malaixia có thể bắt đầu vào khoảng 300 năm trước Công nguyên.

Trong những thế kỷ đầu Công nguyên, ở bán đảo Malaixia đã có một số thực thể chính trị có vua. Mỗi thực thể ấy đều lấy thung lũng ven sông làm nơi quần tụ. Họ thờ thần chim. Hỏa thiêu người chết, họ chưng cất rượu hảo hạng, thu lượm các loại hoa và chế biến một số hương liệu. Cũng vào thời kỳ đầu Công nguyên, người Ấn Độ đã tới bán đảo và kết hôn với cư dân ở đây, đồng thời truyền bá đạo Hindu và đạo Phật. Đây có thể là giai đoạn Ấn hóa đầu tiên ở Malaixia. Quá trình Ấn hoá tiếp tục tiến triển và đạt đến đỉnh cao ở thế kỷ thứ VII (thời kỳ Srivijaya). Những thành quách của thời kỳ này đã được tìm thấy ở thung lũng Bujang (Keda). Tại đây, vào thế kỷ thứ X là nơi hội tụ của các thương gia Trung Quốc và Ả-rập.

Theo tài liệu của Abudulapmixa (Thương nhân Ả-rập), Keda có tường dày bao quanh sản nước và nhiều cây cối. Nơi đây có nhiều dân cư, nhà ở, thiếc, long não và tre nứa. Keda có một ông vua trị vì và là một bộ phận của vương quốc Java.

Một nước khác ở phía Bắc Keda là Lankasuka. Một bi ký được tìm thấy ở đây cho biết tên một ông vua có niên đại 515 là Bhagadatta, điều chắc chắn là quốc gia này liên hệ với Keda và thần phục Phùnâm.

Lương thư có nói đến nước Đốn Tốn ở bán đảo, là một tập hợp nhiều tiểu quốc Mã Lai trong đó có hai nước Keda và Lankasuka và đều thần phục Phùnâm. Ngoài ra còn có Đan Mỹ Liễu (trung tâm là Ligo), Tumasik (Singapore). Tất cả các nước này đều đạt đến trình độ phát triển kinh tế và văn hóa cao “người dân kể cả đàn ông và đàn bà, đều xõa tóc, trang phục không may thành ống mà làm bằng thứ vải bông cổ bối gọi là Cannan. Vua và các quan thì quấn thêm ngoài áo choàng một tấm khăn đỏ tía, che phần lưng ở giữa hai vai. Ngoài ra còn thắt bằng một sợi dây vàng và đeo hoa tai vàng. Các bà phu nhân còn choàng những tấm khăn choàng đẹp có đính ngọc. Tường nhà xây gạch, nhà mở hai cánh và có lầu dựng

trên thêm cao. Mỗi khi ra khỏi cung, vua cưỡi voi, che lọng trắng, đi trước voi là đội trống, cờ và đội cấm vệ đáng điệu dữ tợn (Lương Thư - 954, 2-3)¹.

Như vậy, trên những vị trí quan trọng của bán đảo đã xuất hiện các quốc gia sơ kỳ. Các quốc gia này là sự nối tiếp của văn hóa bản địa và sự tác động thêm của người Ấn Độ. Sự có mặt của người Ấn Độ trên bán đảo với tư cách là nhà truyền giáo và thương nhân đã đẩy mạnh quá trình trao đổi kinh tế và văn hóa ra các vùng xung quanh. Ở Óc eo - Vọng Thê (Kiên Giang, Việt Nam) người ta đã tìm ra một số quặng thiếc đáng kể, chứng tỏ sự giao lưu này.

Sau khi nước Phùnam bị vương quốc Campuchia tiêu diệt, vương triều Núi ở Java hưng khởi, các quốc gia ở bán đảo Malaixia dần dần thần thuộc các vương quốc ở Java và Sumatra. Lịch sử Malaixia từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ XIV do đó, khá mờ nhạt.

2. GIAI ĐOẠN THỊNH ĐẠT CỦA MALAIXIA (1403 -1511)

Từ thế kỷ XIII, Srivijaya bước vào con đường suy thoái, nhiều tiểu quốc ở bán đảo Mã Lai có xu hướng biệt lập. Trong khi đó, Ayuthay lớn mạnh đã mở rộng lãnh thổ vào Malaixia. Malaixia trở thành địa bàn tranh chấp giữa Ayuthay và vương triều Môgiôpahít (Indênôxia).

Năm 1401, một vụ tranh chấp lớn diễn ra trong triều đình Môgiôpahít diễn ra, Phò mã của vương triều là Paramesvara đã chạy sang Sumatra và cướp ngôi của tiểu vương Singapura (Tumasik). Ayuthay cất quân đến trị tội, Paramesvara chạy sang Malacca và xin thần phục Ayuthay.

Malacca là một làng chài nhưng lại là cửa ngõ của con đường giao tiếp Đông Tây. Lúc này, đạo Hồi đã bắt đầu truyền bá mạnh mẽ ở Đông Nam Á. Nhận thấy đây là cơ hội tốt để phát triển thế lực, Paramesvara đã tiếp thu đạo Hồi để dễ dàng gần gũi với các thương nhân Hồi giáo. Đồng thời, ông tìm chỗ dựa mới là Trung Hoa để hạn chế ảnh hưởng của Ayuthay. Năm 1405, nhà Minh phong cho Paramesvara làm quốc vương Malacca(1403 - 1424). Sau các chuyến đi của Ân Kính (1403), Trịnh Hòa (1405, 1409, 1415), quan hệ giữa Malacca và Trung Quốc ngày càng phát triển.

Năm 1411, Paramesvara mang cả gia tộc sang châu nhà Minh. Năm 1402, ông lấy công chúa Pasai (công chúa con Sultan Sumatra) làm vợ để tăng cường quan hệ với Sumatra và các thương nhân Hồi giáo. Đồng thời, ông chuyển tất cả các thần dân Malacca theo đạo Hồi, vua mang vương miện Sultan và Malacca là

¹ Theo Lương Ninh - lịch sử trung đại thế giới - Quyển 2 NXBDH và THCN, Hà Nội Tháng 4- 1984

một Sultanat (quốc gia Hồi giáo). Trên cơ sở đó năm 1419, Malacca đã đánh bại cuộc tấn công của Ayuthay và gạt bỏ Ayuthay khỏi Nam bán đảo.

Năm 1424, Megat Iskandar (tên Hồi giáo của Paramesvara) chết, con trai ông lên nối ngôi hiệu là Srimaharaja (Đại vương 1424- 1444). Do lo sợ Ayuthay tấn công, ông đã tự mình sang châu nhà Minh vào các năm 1424, 1433 và cử nhiều đoàn sứ giả sang Trung Quốc.

Năm 1444, Srmaharaja chết, con ông là Raja Ibrahim lên thay được hai năm thì bị Rajakasim (anh trai khác mẹ gốc Tamil Hồi giáo) cướp ngôi (1446- 1459). Raja Abdulah (1459- 1477), Alaudin Riayat Shah (1477 - 1488) ; Mahmud (1488 - 1511) lần lượt kế vị.

Thời kỳ này, đế chế Malacca bao gồm Kedah nổi tiếng về thiếc, Trengganu, Pahang, Johore, Jampu, quần đảo Carimon, Bintang, Pase, và đánh bại các cuộc tấn công của Ayuthay.

Malacca là một khu hội chợ lớn, các sản phẩm của Trung Quốc và Viễn Đông được trao đổi với các sản phẩm của Tây Á và châu Âu. Ở Malacca có bốn viên quan quản lý cảng, vua cai trị thần dân bằng vương quyền và thần quyền. Bên dưới là các quan Benraha (tể tướng), Bendahari (tổng quản ngân khố), Lakasamana (chỉ huy hải quân), Feinengong (chỉ huy cảnh sát). Thế kỷ XV, Malacca có khoảng 19 vạn thương nhân nước ngoài vào buôn bán.

3. MALAIXIA TỪ NĂM 1511 ĐẾN NĂM 1957

Cuộc kháng chiến của nhân dân Malaixia chống thực dân Bồ Đào Nha xâm lược(1511- 1641)

Năm 1498, người Bồ Đào Nha đến bờ biển phía Tây Ấn Độ, chiếm đất lập căn cứ ở Cochín và Calicut. Năm 1509, hải quân Bồ Đào Nha đánh tan liên minh Ấn Độ - Aicập ở Diu, mở rộng cánh cửa vào Đông Nam Á.

Năm 1509, đô đốc Diego Desegulira dẫn 4 tàu chiến đến Malacca, được vua Mahmud tiếp đón vui vẻ. Nhưng thương nhân Hồi giáo đã tấn công, buộc quân Bồ Đào Nha phải bỏ chạy. Vua Bồ Đào Nha cử Albuquerque đến thay Sequeira, chiếm căn cứ Goa. Năm 1511, quân Bồ Đào Nha tiến từ Goa đánh xuống Malacca. Mặc dù chiến đấu rất dũng cảm nhưng có sự phản bội của một thuyền buôn Trung Quốc nên Malacca thất thủ.

Vua Mahmud và con trai chạy đến Pahang, cử người sang Trung Quốc xin viện binh nhưng không được giúp đỡ. Mahmud định đô ở Pinang (Johore), rồi về Bintang (1521) gần đảo Singapore. Năm 1524, Mahmud đánh bại các cuộc tấn công

của Bồ Đào Nha và bao vây Malacca. Năm 1526, Bồ Đào Nha phản công phá hủy Bintang, đuổi Mahmud chạy sang Kampar (Sumatra) và qua đời ở đó vào năm 1528 . Con trai của ông là Alauddin kế vị cha và xây dựng kinh đô ở bờ sông Johore chống lại Bồ Đào Nha. Nhưng cuối cùng vào năm 1536, Alauddin bị Don Estavao Da Gama đánh bại và an trí tại Muar.

Người anh trai của Alauddin là Muzaffar đã lập nên một triều đại mới ở Perak và cùng với Pahang chấp nhận sống chung với Bồ Đào Nha để chống lại các cuộc tấn công của người Acheh (Indônêxia) từ năm 1537 đến 1575. Năm 1586 - 1587, Johore đã tấn công phong tỏa Malacca. Giữa lúc đó, người Hà Lan và Anh cùng đến vùng này. Johore đã coi người Hà Lan là đồng minh để chống lại Bồ Đào Nha. Năm 1606, liên quân Hà Lan, Johore phối hợp tấn công vào Malacca nhưng bị thất bại. Năm 1607, Acheh đã kiểm soát được vùng duyên hải Sumatra và tấn công các tiểu quốc ở bán đảo. Năm 1618, họ chiếm Kedak, 1620 chiếm Perak. Năm 1616, liên quân Johore, Acheh tấn công Malacca nhưng lại thất bại.

Năm 1637, tiểu vương Johore Abduljali đã ký với Hà Lan hiệp ước hợp tác tấn công Malaca. Cuộc bao vây và tấn công rất dai dẳng, ác liệt từ tháng 8/1641 đến đầu 1642, kết quả là Malaca bị thất thủ trong tình trạng tan hoang và cả người Hà Lan và Johore đều không muốn khôi phục nó nữa.

Cuộc kháng chiến của nhân dân Malaixia chống thực dân Hà Lan xâm lược (1641- 1824)

Sau khi chiếm được Malacca, về danh nghĩa, tiểu vương Johore kiểm soát toàn bán đảo, đảo Riau, Beng Kaln, Kampar và Slak ở Sumatra, nhưng thực chất, Hà Lan đã bắt đầu kiểm soát các quốc gia sản xuất thiếc.

Năm 1650, Hà Lan đã ký với Acheh một hiệp ước trong đó V.O.C (công ty Đông Ấn - Hà) và Acheh được chia đều buôn bán thiếc ở bán đảo. Hai bên liên tục gây sức ép với nhau và cuối cùng, Hà Lan cũng giành được độc quyền khai thác thiếc ở bán đảo. Johore vẫn giữ được quyền độc lập cho đến khi tiểu vương Abduljalil (1644-1676) chết. Các tiểu quốc ở bán đảo Malaixia vẫn giữ được quyền độc lập tương đối. Họ liên tục gây chiến tranh với nhau. Đến thế kỷ XVIII, người Bugis thực sự thống trị bán đảo, nhưng lại là tay sai cho thực dân Hà Lan. Năm anh em Daing người Bugis đã lần lượt chiếm các tiểu quốc và làm vua ở bán đảo.

Lo ngại trước sức mạnh của người Bugis, Hà Lan xúc tiến việc thôn tính quần đảo, quay sang mua chuộc một số tiểu vương Malaixia trong đó có Semtilan. Hà Lan được độc quyền mua bán thiếc ở bán đảo và có vai trò to lớn trong việc phế lập các tiểu vương.

Tháng 6/1784, chiến tranh giữa Hà Lan và người Bugis bùng nổ. Tháng 10/1784, các tiểu vương và tù trưởng ở bán đảo đã phải công nhận hải cảng và vương quốc là thuộc tài sản của người Hà Lan. Tháng 5/1787, một liên minh gồm Trengganu, Kedah, Rembau, Siak, Solok, Lingga, Indagiri, Semtilan và Johore được thành lập và tuyên bố đánh đuổi cả người Anh lẫn người Hà Lan, nhưng sau thất bại quân sự đầu tiên tại Penang, liên minh này tan vỡ.

Sau khi cách mạng tư sản Pháp kết thúc, Hà lan thành vùng chiếm đóng của Napoleon Bonaparte.

Người Anh bắt đầu chiếm các thuộc địa của Hà Lan tại phương Đông. Chính phủ Anh chi phối bán đảo, đuổi quân đồn trú Hà Lan, khôi phục quyền lợi cho người Bugis. Ngày 1/8/1786, Sultan Kêđắc và công ty Đông Ấn - Anh đã ký hiệp ước qui định, Pênanh thuộc quyền sở hữu của người Anh và người Anh sẽ giúp Kêđắc tự bảo vệ khi có kẻ xâm lược. Lịch sử bị nô dịch của nhân dân Mã Lai bắt đầu từ đây.

Năm 1795, Anh đánh chiếm Malacca, Râyphơlít (Raffles) được phái làm toàn quyền để chuẩn bị chiếm đóng toàn bán đảo. Năm 1800, Anh chiếm một phần duyên hải Kêđắc. Năm 1819 đến năm 1824, Anh chiếm đóng Singapor với giá 33.000 pêxô. Đồng thời, Anh ký với Hà Lan hiệp ước thừa nhận sự có mặt của Anh ở khu vực này.

Malaixia thời kỳ thống trị của thực dân Anh (1824-1857)

Sau khi chiếm được Malaixia, thực dân Anh thành lập “đất thuộc địa eo biển” bao gồm trung tâm Singapore, Malacca, Pênanh, đứng đầu là viên tổng đốc người Anh trực thuộc Bắnggan (Ấn Độ). Từ năm 1874 đến năm 1909, thực dân Anh dùng chính sách mua chuộc và tấn công quân sự để chiếm cứ toàn bán đảo. Anh sát nhập thêm Oenlitslây, Đinding vào đất thuộc địa eo biển. Năm 1895, Anh ép buộc Pêrắc, Sêlango, Semtilan thành lập “liên bang Mã Lai”. Ở đất “thực dân eo biển”, thực dân Anh thi hành chính sách thống trị trực tiếp do Bộ Thuộc địa Anh quản lý. Ở các vương quốc khác như Trenganu, Jorhore, Kêđắc, Pơlít, Kêlantán..., thực dân Anh quản lý thông qua đại diện cơ quan của mình là cố vấn.

Như vậy, Anh dùng chính sách “chia để trị, giữ nguyên tình trạng phân cách phong kiến và lợi dụng giai cấp phong kiến bản xứ để thống trị nhân dân Malaixia. Quân đội và cảnh sát được chọn trong số người Ấn do sĩ quan Anh chỉ huy.

Năm 1896, Thực dân Anh ban bố luật ruộng đất, quy định quyền sở hữu ruộng đất tối cao thuộc về Anh.

Từ năm 1910, Anh khống chế toàn bộ quyền khai thác các mỏ thiếc, các mỏ vàng, vonfram, than đá để xuất khẩu. Đồng thời, Anh mở rộng hệ thống đồn điền cao su. Năm 1922 có 1.178.000 mẫu Anh, xuất khẩu 165.000 tấn. Để thúc đẩy hơn nữa việc khai thác thuộc địa, thực dân Anh mở rộng hệ thống đường giao thông. Năm 1885, Anh bắt đầu xây dựng đường sắt. Đến năm 1909 thì hoàn thành hệ thống đường sắt nối dài đến Singapore.

Nền công nghiệp, nông nghiệp Malaixia phát triển theo chiều hướng phụ thuộc. Mục tiêu lớn nhất là phục vụ cho lợi nhuận của chủ nghĩa tư bản Anh.

Trong quá trình đó, nhân dân Malaixia đã không ngừng nổi dậy đấu tranh chống lại thực dân Anh xâm lược. Các cuộc đấu tranh tự phát do giai cấp phong kiến lãnh đạo nổ ra ở Pêrắc, Sêlango, Sungây Ugiông, Malacca ... tuy rất dũng cảm nhưng đều thất bại. Một phần, do sự đàn áp dã man của thực dân Anh, phần khác, do bản thân giai cấp quý tộc phong kiến dao động, đầu hàng, chỉ có một số bộ phận rất nhỏ liên kết với nhân dân như Tactubanda ở sungay Ugiông.

Đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của cuộc cách mạng Nga 1905 - 1907, phong trào cách mạng Trung Quốc và các nước xung quanh, nên phong trào đấu tranh của nhân dân Malaixia phát triển theo xu hướng mới. Giai cấp tư sản, công nhân thuộc địa ra đời lãnh đạo nhân dân chống thực dân Anh vì quyền lợi dân tộc Malaixia. “Đại hội toàn Mã Lai” ra đời, chủ trương đấu tranh đòi cải cách đạo Hồi, dùng tiếng Mã lai trong nhà trường. Phong trào phát triển thành phong trào chống thực dân Anh đòi quyền tự trị cho Malaixia. Tuy nhiên sự khác biệt về dân tộc, tôn giáo là trở ngại lớn cho việc tập hợp lực lượng thống nhất.

Tháng 4/1930, Đảng Cộng sản Mã Lai được thành lập, lãnh đạo nhân dân Malaixia đấu tranh giành độc lập. Nhiều cuộc bãi công và biểu tình nổ ra chống ách thống trị của thực dân Anh.

Ngày 7/12/1941, phát xít Nhật đổ bộ chiếm đóng bán đảo. Tháng 3/1942, Đảng Cộng sản Mã Lai tổ chức quân đội nhân dân chống phát xít, gia nhập “Liên hiệp nhân dân Mã Lai” chống Nhật. Phong trào kháng Nhật bùng nổ khắp đất nước, hình thức chủ yếu vẫn là chiến tranh du kích. Khi phát xít Nhật đầu hàng quân đồng minh, nhân dân Malaixia đã vùng lên giải phóng phần lớn bán đảo. Thực dân Anh vội điều động 25 vạn quân, đổ bộ vào Malaixia đàn áp các lực lượng cách mạng và đặt lại ách thống trị thực dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Mã Lai, nhân dân Malaixia đã kiên trì hoạt động vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị để giải phóng đất nước.

Tháng 12/1945, thực dân Anh tuyên bố giải tán “Quân đội nhân dân Mã Lai kháng Nhật”, nghiêm cấm công đoàn Mã lai hoạt động, dồn dân vào các trại tập